SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Cơ sở 1: Đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên
Cơ sở 2:Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên
ĐT:02273.832.639 - Email: khoaxncdchy@gmail.com

Số: 1444/2026/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 29/06/2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 629

I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt
Nhận diện mẫu: GS.16/19/06/2026
Vị trí lấy mẫu : Vòi phát nhà máy
Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thuỷ tinh đậy nắp kín, có tem niêm phong
Nơi lấy mẫu: Nhà Máy Nước Vũ Bình
Địa chỉ: Thôn Mộ Đạo 2 - Xã Hồng Vũ - Tỉnh Hưng Yên
Người lấy mẫu: Lại Văn Dương - Khoa XN - CĐHA - TDCN -TTKSBT Hưng Yên
Ngày gửi mẫu: Ngày 19 tháng 06 năm 2026
Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 19 tháng 06 năm 2026
Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2023	TCU	< 1,0(b)	**15**
2.	Mùi	SMEWW2150:2023	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
3.	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,61	**2**
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	7,79	**6,0 - 8,5**
5.	Hàm lượng Asen (As)(*)	SMEWW3114B:2023	mg/L	$< 0,3x10^{-3}$(b)	**0,01**
6.	Hàm lượng Clo dư (*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	< 0,05(b)	**0,2 - 1,0**
7.	Hàm lượng Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	< 0,01(b)	**1**
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2023	mg/L	$< 2,0x10^{-3}$(b)	**0,02**
9.	Hàm lượng Bari (Ba)(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	< 0,15(b)	**1,3**
10.	Hàm lượng Cadimi(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	$< 0,06x10^{-3}$(b)	**0,003**
11.	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,576	**2**
12.	Hàm lượng Clorua (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	7,09	**250 hoặc 300**
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2023	mg/L	$< 0,67x10^{-3}$(b)	**0,05**
14.	Hàm lượng Đồng(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03(b)	**1**

Lưu ý: - *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm*
- *Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.*
- *Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu*
- *Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm*
- ** Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017*
- *** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ*
- **** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước*

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
15.	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	81	**300**
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03(b)	**2**
17.	Hàm lượng Mangan tổng số(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03(b)	**0,1**
18.	Hàm lượng Natri(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	4,79	**200**
19.	Hàm lượng Nitrat(NO_3^- tính theo N) (*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,566	**11**
20.	Hàm lượng Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	< 0,001(b)	**0,9**
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) (*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,1(a)	**0,3**
22.	Hàm lượng Sulphate (*)	QT 17.2025 / HLN	mg/L	8,08	**250**
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2023	mg/L	$< 0,3x10^{-3}$(b)	**0,001**
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2023	mg/L	128	**1.000**
25.	Hàm lượng Chì (Pb)(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	$< 1,6x10^{-3}$(b)	**0,01**
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,02(b)	**0,07**
27.	Hàm lượng Florua(*)	QT 32.2025 / HLN	mg/L	< 0,1(b)	**1,5**

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Coliform(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	**< 1**
2.	E.coli(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	**< 1**
3.	S. aureus(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	KPH	**< 1**
4.	P. aeruginosa(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	**< 1**

Ghi chú: *KPH - Không phát hiện*
(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)
(b): Giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)

GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG KHOA XN - CĐHA - TDCN	QUẢN LÝ KT BP. HÓA LÝ	QUẢN LÝ KT BP. VI SINH
KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC			
Đỗ Xuân Cấp	Ths. Phạm Thị Thu Hà	Nguyễn Tuấn Minh	Nguyễn Thị Hằng

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
- *Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.*
- *Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu*
- *Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm*
- ** Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017*
- *** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ*
- **** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước*

SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Cơ sở 1: Đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên
Cơ sở 2:Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên
ĐT:02273.832.639 - Email: khoaxncdchy@gmail.com

Số:1445 /2026/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 29/06/2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 629

I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu: GS.17/19/06/2026

Vị trí lấy mẫu : HGĐ Ông Trần Xuân Hạnh - Thôn Mộ Đạo 1 - Xã Hồng Vũ - Tỉnh Hưng Yên

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thuỷ tinh đậy nắp kín, có tem niêm phong

Nơi lấy mẫu: Nhà Máy Nước Vũ Bình

Địa chỉ: Thôn Mộ Đạo 2 - Xã Hồng Vũ - Tỉnh Hưng Yên

Người lấy mẫu: Lại Văn Dương - Khoa XN - CĐHA - TDCN -TTKSBT Hưng Yên

Ngày gửi mẫu: Ngày 19 tháng 06 năm 2026

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 19 tháng 06 năm 2026

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2023	TCU	< 1,0(b)	**15**
2.	Mùi	SMEWW2150:2023	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
3.	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,82	**2**
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	7,74	**6,0 - 8,5**
5.	Hàm lượng Asen (As)(*)	SMEWW3114B:2023	mg/L	$< 0,3x10^{-3}$(b)	**0,01**
6.	Hàm lượng Clo dư (*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	< 0,05(b)	**0,2 - 1,0**
7.	Hàm lượng Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	< 0,01(b)	**1**
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2023	mg/L	$< 2,0x10^{-3}$(b)	**0,02**
9.	Hàm lượng Bari (Ba)(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	< 0,15(b)	**1,3**
10.	Hàm lượng Cadimi(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	$< 0,06x10^{-3}$(b)	**0,003**
11.	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,704	**2**
12.	Hàm lượng Clorua (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	7,45	**250 hoặc 300**
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2023	mg/L	$< 0,67x10^{-3}$(b)	**0,05**
14.	Hàm lượng Đồng(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03(b)	**1**

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- *Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.*
- *Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu*
- *Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm*
- ** Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017*
- *** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ*
- **** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước*

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
15.	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	80	**300**
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03(b)	**2**
17.	Hàm lượng Mangan tổng số(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03(b)	**0,1**
18.	Hàm lượng Natri(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	3,86	**200**
19.	Hàm lượng Nitrat(NO_3^- tính theo N) (*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,625	**11**
20.	Hàm lượng Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	< 0,012(a)	**0,9**
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) (*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03(b)	**0,3**
22.	Hàm lượng Sulphate (*)	QT 17.2025 / HLN	mg/L	9,17	**250**
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2023	mg/L	$< 0,3x10^{-3}$(b)	**0,001**
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2023	mg/L	140	**1.000**
25.	Hàm lượng Chì (Pb)(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	$< 1,6x10^{-3}$(b)	**0,01**
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,02(b)	**0,07**
27.	Hàm lượng Florua(*)	QT 32.2025 / HLN	mg/L	< 0,1(b)	**1,5**

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Coliform(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	$7,2 \times 10^1$	**< 1**
2.	E.coli(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	$1,2 \times 10^1$	**< 1**
3.	S. aureus(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	KPH	**< 1**
4.	P. aeruginosa(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	$7,8 \times 10^2$	**< 1**

Ghi chú: *KPH - Không phát hiện*
(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)
(b): Giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)

GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG KHOA XN - CĐHA - TDCN	QUẢN LÝ KT BP. HÓA LÝ	QUẢN LÝ KT BP. VI SINH
KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC Đỗ Xuân Cấp	Ths. Phạm Thị Thu Hà	Nguyễn Tuấn Minh	Nguyễn Thị Hằng

Lưu ý: - *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm*
- *Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.*
- *Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu*
- *Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm*
- ** Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017*
- *** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ*
- **** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước*

SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Cơ sở 1: Đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên
Cơ sở 2:Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên
ĐT:02273.832.639 - Email: khoaxncdchy@gmail.com

Số:1446 /2026/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 29/06/2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 629

I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu: GS.18/19/06/2026

Vị trí lấy mẫu : HGĐ Ông Bùi Văn Ráng - Thôn Mộ Đạo 1 - Xã Hồng Vũ - Tỉnh Hưng Yên

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thuỷ tinh đậy nắp kín, có tem niêm phong

Nơi lấy mẫu: Nhà Máy Nước Vũ Bình

Địa chỉ: Thôn Mộ Đạo 2 - Xã Hồng Vũ - Tỉnh Hưng Yên

Người lấy mẫu: Lại Văn Dương - Khoa XN - CĐHA - TDCN -TTKSBT Hưng Yên

Ngày gửi mẫu: Ngày 19 tháng 06 năm 2026

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 19 tháng 06 năm 2026

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2023	TCU	< 1,0(b)	**15**
2.	Mùi	SMEWW2150:2023	-	Không có mùi lạ	**Không có mùi lạ**
3.	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	3,85	**2**
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	7,62	**6,0 - 8,5**
5.	Hàm lượng Asen (As)(*)	SMEWW3114B:2023	mg/L	$< 0,3x10^{-3(b)}$	**0,01**
6.	Hàm lượng Clo dư (*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	< 0,05(b)	**0,2 - 1,0**
7.	Hàm lượng Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	< 0,01(b)	**1**
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2023	mg/L	$<2,0x10^{-3(b)}$	**0,02**
9.	Hàm lượng Bari (Ba)(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	< 0,15(b)	**1,3**
10.	Hàm lượng Cadimi(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	$<0,06x10^{-3(b)}$	**0,003**
11.	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,768	**2**
12.	Hàm lượng Clorua (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	7,45	**250 hoặc 300**
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2023	mg/L	$<0,67x10^{-3(b)}$	**0,05**
14.	Hàm lượng Đồng(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03(b)	**1**

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- *Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.*
- *Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu*
- *Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm*
- ** Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017*
- *** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ*
- **** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước*

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
15.	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	82	**300**
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03(b)	**2**
17.	Hàm lượng Mangan tổng số(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03(b)	**0,1**
18.	Hàm lượng Natri(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	4,25	**200**
19.	Hàm lượng Nitrat(NO_3^- tính theo N) (*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,642	**11**
20.	Hàm lượng Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	< 0,001(b)	**0,9**
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) (*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,1(a)	**0,3**
22.	Hàm lượng Sulphate (*)	QT 17.2025 / HLN	mg/L	8,11	**250**
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2023	mg/L	$< 0,3x10^{-3}$(b)	**0,001**
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2023	mg/L	144	**1.000**
25.	Hàm lượng Chì (Pb)(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	$< 1,6x10^{-3}$(b)	**0,01**
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,02(b)	**0,07**
27.	Hàm lượng Florua(*)	QT 32.2025 / HLN	mg/L	< 0,1(b)	**1,5**

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Coliform(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	$8,8 \times 10^1$	**< 1**
2.	E.coli(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	$1,2 \times 10^1$	**< 1**
3.	S. aureus(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	KPH	**< 1**
4.	P. aeruginosa(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	$8,2 \times 10^2$	**< 1**

Ghi chú: *KPH - Không phát hiện*
(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)
(b): Giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)

GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG KHOA XN - CĐHA - TDCN	QUẢN LÝ KT BP. HÓA LÝ	QUẢN LÝ KT BP. VI SINH
KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC Đỗ Xuân Cấp	Ths. Phạm Thị Thu Hà	Nguyễn Tuấn Minh	Nguyễn Thị Hằng

Lưu ý: - *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm*
- *Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.*
- *Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu*
- *Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm*
- ** Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017*
- *** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ*
- **** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước*